DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (SỐ 8)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS (No 8)

(Kèm theo quyết định số:** 3452 **/QĐ - VPCNCL ngày** 31 **tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Tồn dư và Ô nhiễm hóa chất**
Laboratory:	***Laboratory of Chemical residues and contamination in food***
Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Hóa**
Field of testing:	***Chemical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Lê Thị Hồng Hảo**
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 203**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**từ ngày** 31 **/ 12 /2024 đến ngày 22/12/2026**
Địa chỉ/*Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city***
Địa điểm/*Location*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 3933 5741** Fax: **024 3933 5738**
E-mail:	**qm@nifc.gov.vn** Website: **www.nifc.gov.vn**

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Food, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Phosphine (Hydrogen phosphide) Phương pháp GC-MS *Determination of Phosphine content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.30 (2024)
2.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS_2) Phương pháp GC-MS *Determination of Dithiocarbamates group content (expressed as CS_2)* *GC-MS method*	0,03 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.205 (Ref. *EURL-SRM ver.3. 2024)* (2024)
3.		Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS *Determination of methyl bromide content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.241 (2024)
4.		Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 8] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Plant growth regulator content [Appendix 8]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 8 Appendix 8	NIFC.04.M.112 (2024)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật, gia vị thảo mộc, tinh dầu, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, agricultural and agricultural products, health supplements, medicinal plants, spices, herbs and condiments, essentil oil Animal feeding stuffs and aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi pesticide residues [Appendix 1] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 Appendix 1	NIFC.04.M.229 (Ref. EN 15662:2018, AOAC 2007.01) (2024)
6.	**Thực phẩm có nguồn gốc thực vật** ***Food of plant origin***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi pesticide residues [Appendix 1] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 Appendix 1	EN 15662:2018
7.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, agricultural and agricultural products, health supplements***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Mepiquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Polar pesticide residues: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Mepiquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA) pesticides residue LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 Appendix 2	NIFC.04.M.026 (2024)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Thực phẩm, Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Food, Domestic water, bottled water, natural mineral water and ice food***	Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 3] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) content [Appendix 3]* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 3 Appendix 3	NIFC.04.M.079 (2024)
9.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 4]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 4 Appendix 4	NIFC.04.M.156 (Ref: US FDA CAM-C-010.02) (2024)
10.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines [Phụ lục 5] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines and Tetracyclines's epimers group residues [Appendix 5]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 5 Appendix 5	NIFC.04.M.001 (2024)
11.		Xác định đa dư lượng kháng sinh [Phụ lục 6] Phương pháp LC-MS/MS *Multi-residue determination of antibiotics [Appendix 6]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 6 Appendix 6	NIFC.04.M.010 (Ref: AOAC 2020.04) (2024)
12.		Xác định dư lượng các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of quinolone and fluoroquinolone residues [Appendix 7]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 7 Appendix 7	NIFC.04.M.006 (Ref: AOAC 2020.04) (2024)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định dư lượng một số Glucocorticoid: Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Prednisolone, Prednisone, Methylprednisolone, Cortisone acetate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glucocorticoids residues: Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, Prednisolone, Prednisone, Methylprednisolone, Cortisone acetate LC-MS/MS method*	0,15 µg/kg đối với Dexamethasone 3 µg/kg đối với các chất còn lại	NIFC.04.M.016 (2024)
14.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water and ice food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 9] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues [Appendix 9] LC-MS/MS method*	Phụ lục 9 Appendix 9	EPA 8321B 2007
15.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water and ice food***	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 4]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 4 Appendix 4	EPA 533 2019
16.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Atrazine và Dẫn xuất atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazine) Hydroxyatrazine, Cyanazine, Simazine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues: Atrazine và derivative atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazine), Hydroxyatrazine, Cyanazine, Simazine LC-MS/MS method*	0,6 µg/L đối với Cyanazine 1 µg/L đối với các chất còn lại	EPA 536 2007

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water and ice food***	Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Cacbontetraclorua (Cacbontetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitrile Phương pháp GC-ECD *Determination of Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Cacbontetraclorua (Cacbontetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitrile content* *GC-ECD method*	1 µg/L mỗi chất/*each compound*	EPA 551.1 1995
18.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 10] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residues [Appendix 10] GC-MS/MS method*	Phụ lục 10 Appendix 10	EPA 8270E 2018
19.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp GC - FID *Determination of active ingredient Buprofezin* *GC method - Detector FID*	1,0 %	TCVN 9477:2012

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Bentazone* *HPLC method – Detector UV*	0,1 %	TC 6/2003-CL
21.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Lufenuron* *HPLC method – Detector UV*	0,1 %	TCVN 11734: 2016
22.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Chlorantraniliprole* *HPLC method – Detector UV*	0,1 %	TCVN 12476: 2018
23.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp HPLC – UV *Determination of active ingredient Imidacloprid* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 11730: 2016
24.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin Phương pháp GC - FID *Determination of Bifenthrin content GC method - Detector FID*	1,0 %	TCCS 282:2015/BVTV
25.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC - FID *Determination of Cypermethrin content GC method - Detector FID*	1,0 %	TCVN 8143:2009

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyraclostrobin content* *HPLC Method - Detector UV*	0,1 %	TCCS 44:2012/BVTV
27.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC - UV *Determination of Quinclorac content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 10981:2016
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp HPLC - UV *Determination of Chlorpyrifos ethyl content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 12474:2018
29.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyrirtoxyfen content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCCS 353:2015/BVTV
30.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiacloprid Phương pháp HPLC - UV *Determination of Thiacloprid content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCCS 05:2009/BVTV
31.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine Phương pháp HPLC - UV *Determination of Cyromazine content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 11731:2016

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Deltamethrin content* *HPLC method - Detector UV*	0,1 %	TCVN 8750:2014

Ghi chú/ Notes:

- NIFC.xx.M.yy: phương pháp nội bộ PTN/ *Laboratory's developed method*
- TC 6/2003-CL: Tiêu chuẩn 6/2003-Chất lượng
- TCCS xxx:xxx/BVTV: Tiêu chuẩn cơ sở xxx:xxx/Bảo vệ thực vật
- EPA: United States Environmental Protection Agency

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

Phụ lục 1: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật
Appendix 1: Pesticide residues

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
1.	2,4,5-T	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
2.	2,4-D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
3.	2,4-DB	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
4.	Acephate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
5.	Acetamiprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
6.	Alachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
7.	Alanycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
8.	Aldicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
9.	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
10.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
11.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
12.	Abamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
13.	Ametoctradin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
14.	Ametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
15.	Amidosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
16.	Aminocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
17.	Amitrole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
18.	Anilazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
19.	Atrazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
20.	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
21.	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
22.	Atrazine-desethyl-desisipropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
23.	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
24.	Azaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
25.	Azadirachtin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
26.	Azamethiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
27.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
28.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
29.	Azocyclotin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
30.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
31.	Benalaxyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
32.	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
33.	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
34.	Bendiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
35.	Benfuracarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
36.	Benomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
37.	Bentazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
38.	Benzobicyclon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
39.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
40.	Benzoximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
41.	Bifenazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
42.	Bifenazate & Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
43.	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
44.	Bitertanol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
45.	Boscalid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
46.	Brodifacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
47.	Bromadiolone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
48.	Bronopol	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
49.	Buprofezin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
50.	Butocarboxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
51.	Carbaryl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
52.	Carbendazime	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
53.	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
54.	Carbofuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
55.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
56.	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
57.	Carbosulfan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
58.	Carboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
59.	Cartap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
60.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
61.	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
62.	Chloridazon (Pyrazon)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
63.	Chlorophacinon	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
64.	Chlorotoluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
65.	Chloroxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
66.	Chlorthion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
67.	Chlorpromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
68.	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
69.	Chromafenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
70.	Clethodim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
71.	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
72.	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
73.	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
74.	Clofentezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
75.	Clomazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
76.	Clothianidin	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
77.	Coumaphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
78.	Coumatetralyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
79.	Cyanazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
80.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
81.	Cyazofamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
82.	Cycloprothrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
83.	Cycloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
84.	Cycluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
85.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
86.	Cyhexatin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
87.	Cymoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
88.	Cyphenothrin (sum)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
89.	Cyproconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
90.	Cyprodinil	LC-MS/MS	5	0,3	10	10	10	10
91.	Cyromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
92.	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
93.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
94.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
95.	Dicamba	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
96.	Dichlorprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
97.	Diclomezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
98.	Dicyclanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
99.	Diethofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
100.	Difenacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
101.	Difenoconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
102.	Difenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
103.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
104.	Diflufenican	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
105.	Dimethametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
106.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
107.	Dimethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
	Dimethoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
108.	Dimethomorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
109.	Dimetilan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
110.	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
111.	Dinitramine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
112.	Dinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
113.	Dinoseb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
114.	Dinotefuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
115.	Dioxacarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
116.	Diphacion	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
117.	Dithianon	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
118.	Diuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
119.	Dodemorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
120.	Dodine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
121.	Edifenphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
122.	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
123.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
124.	Ethoprophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
125.	Ethoxyquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
126.	Etofenprox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
127.	Etrimfos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
128.	Famoxadone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
129.	Fenamidone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
130.	Fenamiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
131.	Fenarimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
132.	Fenazaquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
133.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
134.	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
135.	Fenhexamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
136.	Fenobucarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
137.	Fenoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
138.	Fenothiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
139.	Fenoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
140.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
141.	Fenpiclonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
142.	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
143.	Fenpropidin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
144.	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
145.	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
146.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
147.	Fensulfothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
148.	Fentrazamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
149.	Fenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
150.	Ferimzone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
151.	Flazasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
152.	Florasulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
153.	Fluazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
154.	Flubendiamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
155.	Flucycloxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
156.	Fludioxonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
157.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
158.	Flufiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
159.	Flumethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
160.	Fluopicolide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
161.	Fluopyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
	Fluopyram	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
162.	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
163.	Fluquinconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
164.	Fluridone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
165.	Flusulfamide	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
166.	Flutolanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
	Flutolanil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
167.	Flutriafol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
168.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
169.	Foramsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
170.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
171.	Fosthiazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
172.	Fuberidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
173.	Furathiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
174.	Guazatine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
175.	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
176.	Haloxyfop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
177.	Haloxyfop-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
178.	Hexaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
179.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
180.	Hexazinone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
181.	Hexythiazox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
182.	Imazalil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
183.	Imazamox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
184.	Imazapic	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
185.	Imazapyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
186.	Imazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
187.	Imibenconazole	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
188.	Imidacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
189.	Imidaclothiz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
190.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
191.	Ipconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
192.	Iprodione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
193.	Isonoruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
194.	Isoprocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
195.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
196.	Isoproturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
197.	Isopyrazam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
198.	Isouron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
199.	Isoxaben	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
200.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
201.	Isoxathion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
202.	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
203.	Lenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
204.	Linuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
205.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
206.	Malaoxon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
207.	Mandipropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
208.	Matrine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
209.	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
210.	MCPA	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
211.	MCPB	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
212.	Mebendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
213.	Mecoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
214.	Mepanipyrim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
215.	Mepronil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
216.	Meptyldinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
217.	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
218.	Mesotrione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
219.	Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
220.	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
221.	Metamifop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
222.	Metamitron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
223.	Metazachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
224.	Metazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
225.	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
226.	Methamidophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
227.	Methidathion	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
228.	Methiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
229.	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
230.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
231.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
232.	Methomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
233.	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
234.	Methoprotryne	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
235.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
236.	Metobromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
237.	Metolcarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
238.	Metominostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
239.	Metoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
240.	Metrafenone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
241.	Metronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
242.	Molinate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
243.	Monocrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
244.	Monolinuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
245.	Moxidectin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
246.	Myclobutanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
247.	Niclosamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
248.	Nicosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
249.	Nicotine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
250.	Nitenpyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
251.	Norflurazon (Norfluazuron)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
252.	Noruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
253.	Novaluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
254.	Omethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
255.	Oxamyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
256.	Oxasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
257.	Oxyfluorfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
258.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
259.	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
260.	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
261.	Penconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
262.	Pencycuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
263.	Pendimethalin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
264.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
265.	Phenthoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
266.	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
267.	Phosmet	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
268.	Phosphamidon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
269.	Phoxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
270.	Picoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
271.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
272.	Pirimicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
273.	Prochloraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
274.	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
275.	Profenofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
276.	Promecarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
277.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
278.	Propanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
279.	Propaquizafop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
280.	Propargite	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
281.	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
282.	Propoxur	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
283.	Prothioconazole	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
284.	Pymetrozine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
285.	Pyraclofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
286.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
287.	Pyrethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
288.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
289.	Pyrimidifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
290.	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
291.	Quinalphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
292.	Quinclorac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
293.	Quinoxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
294.	Ronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
295.	Saflufenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
296.	Simazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
	Simazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
297.	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
298.	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
299.	Spinosyn A	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
300.	Spinosyn D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
301.	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5	3	10	10	10	10
302.	Spirotetramat Metabolite BYI08330-*cis*-enol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
303.	Spirotetramat-cis-keto-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
304.	Spirotetramate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
305.	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
306.	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
307.	Tebuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
308.	Tebufenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
309.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
310.	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
311.	Terbufos-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
312.	Thiabendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
313.	Thiacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
314.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
315.	Thidiazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
316.	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
317.	Thifluzamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
318.	Thiobencarb (Benthiocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
319.	Thiodicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
320.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
321.	Triadimefon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
322.	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
323.	Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
324.	Triafamone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
325.	Triazoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
326.	Trichlorfon (Metrifonat)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
327.	Tricyclazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
328.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
329.	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
330.	Triflumizole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
331.	Triflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
332.	Triforine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
333.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
334.	Vamidothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
335.	Wafarin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
336.	Zoxamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
337.	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
338.	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
339.	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
340.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
341.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
342.	Acetochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
343.	Acrinathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
344.	Aldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
345.	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
346.	Aminocyclopyrachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
347.	Aminopyralid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
	Aminopyralid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	1

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
348.	Amitraz	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
349.	Beflubutamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
350.	Benfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
351.	Bifenthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
352.	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
353.	Biphenyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
354.	Bromobutide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
355.	Bromophos (-methyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
356.	Bromopropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
357.	Bupirimate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
358.	Butachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
359.	Butafenacil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
360.	Butamifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
361.	Butralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
362.	Cadusafos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
363.	Captan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
364.	Chlorbufam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
365.	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
366.	Chlordane (sum of cis-and trans-chlordane)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
367.	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
368.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
369.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
370.	Chlorfluazuron	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
371.	Chlorothalonil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
372.	Chlorpropham	GC-MS/MS	10	0,3	15	10	10	15
373.	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
374.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
375.	Chlorthiamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
376.	Chlorthiophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
377.	Chlozolinate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
378.	Cyanofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
379.	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
380.	Cyfluthrine (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
381.	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
382.	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
383.	Cymiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
384.	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
385.	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
386.	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
387.	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
388.	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
389.	Deltamethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
390.	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
391.	Desmetryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
392.	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
393.	Diazinon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
394.	Dichlobenil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
395.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
396.	Dichlofluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
397.	Dichloran	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
398.	Dichlormid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
399.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
400.	Diclobutrazol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
401.	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
402.	Dieldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
403.	Dimethachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
404.	Dimethipin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
405.	Diniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
406.	Diofenolan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
407.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
408.	Diphenylamine	GC-MS/MS	10	0,3	15	10	10	15
409.	Disulfoton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
410.	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
411.	Endosulfan I	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
412.	Endosulfan II	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
413.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
414.	Endrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
415.	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
416.	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
417.	Endrin ketone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
418.	Epoxiconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
419.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
420.	Esprocarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
421.	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
422.	Ethion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
423.	Etoxazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
424.	Etridiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
425.	Fenchlorphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
426.	Fenclorim	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
427.	Fenfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
428.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
429.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
430.	Fenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
431.	Fenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
432.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
433.	Fipronil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
434.	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
435.	Fluazinam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
	Fluazinam	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
436.	Fluensulfone	GC-MS/MS	10	3	10	10	10	10
437.	Flumioxazin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
438.	Fluometuron	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
439.	Fluorodifen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
440.	Fluotrimazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
441.	Flurtamone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
442.	Flusilazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
443.	Flutianil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
444.	Folpet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
445.	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
446.	Fonofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
447.	Formothion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
448.	Furalaxyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
449.	Furametpyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
450.	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
451.	Halfenprox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
452.	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
453.	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
454.	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
455.	Heptachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
456.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
457.	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
458.	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
459.	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
460.	Indaziflam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
461.	Iprobenfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
462.	Iprovalicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
463.	Isazofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
464.	Isotianil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
465.	Isofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
466.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
467.	Malathion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
468.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
469.	Methoprene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
470.	Methoxychlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
471.	Methyl-pentachlorophenylsulfide (Pentachlorothioanisole)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
472.	Metolachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
473.	Mevinphos (sum of E-and Z-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
474.	Nitrofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
475.	Oxadiazon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
476.	Oxadixyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
477.	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
478.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
479.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
480.	Pentoxazone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
481.	Permethrin (sum of cis-and trans-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
482.	Phenothrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
483.	Phorate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
484.	Phorate sulfone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
485.	Phosalone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
486.	Phthalimide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	LOQ (µg/kg,L)						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentil oil*
487.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
488.	Pretilachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
489.	Procymidone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
490.	Propachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
491.	Propazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
492.	Propyzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
493.	Pyridaben	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
494.	Quintozene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
495.	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
496.	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
497.	Sedaxane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
498.	Spiromesifen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
499.	Sulfotep	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
500.	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
501.	Tecnazene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
502.	Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
503.	Tefluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
504.	Tolylfluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
505.	Terbufos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
506.	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
507.	Terbuthylazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**LOQ (µg/kg,L)**						
		Kỹ thuật phân tích *Analytical technique*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** *Food, agricultural* **and** *agricultural products*	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, raw milk, milk and milk products*	**Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật** *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	**Gia vị, thảo mộc** *Spices, herbs and condiments*	**Tinh dầu** *Essentil oil*
508.	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
509.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
510.	Tralomethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
511.	Triazophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
512.	Trifluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
513.	Uniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
514.	Vinclozolin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

-[(a)] Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were used to calculate the sum item.*

Phụ lục 2: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực
Appendix 2: Polar pesticide residues

STT ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Name's compound***	**LOQ (µg/kg, L)**		
		Thực phẩm, nông sản ***Food, agricultural products***	**Chè, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Tea, health supplements***	**Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** ***Food supplement, raw milk, milk and milk products***
1.	Chlormequat	10	10	10
2.	Acid Aminomethylphosphonic (AMPA)	30	30	10
3.	Diquat	10	10	10
4.	Ethephon	30	30	10
5.	Glufosinate-ammonium	30	30	10
6.	Glyphosate	30	30	10
7.	Mepiquat	10	10	10
8.	Paraquat	10	10	3

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD
Phụ lục 3: Polychlorinated Biphenyls *(PCBs)*
Appendix 3: Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Name's compound*	**LOQ (µg/kg, L)**	**LOQ (µg/L)**
		Thực phẩm *Food*	**Nước** *Water*
1.	PCB 28	0,5	0,05
2.	PCB 52	0,5	0,05
3.	PCB 77	0,5	0,05
4.	PCB 81	0,5	0,05
5.	PCB 95	0,5	0,05
6.	PCB 99	0,5	0,05
7.	PCB 101	0,5	0,05
8.	PCB 105	0,5	0,05
9.	PCB 110	0,5	0,05
10.	PCB 114	0,5	0,05
11.	PCB 118	0,5	0,05
12.	PCB 123	0,5	0,05
13.	PCB 126	0,5	0,05
14.	PCB 138	0,5	0,05
15.	PCB 146	0,5	0,05
16.	PCB 149	0,5	0,05
17.	PCB 151	0,5	0,05
18.	PCB 153	0,5	0,05
19.	PCB 156	0,5	0,05
20.	PCB 157	0,5	0,05
21.	PCB 167	0,5	0,05
22.	PCB 169	0,5	0,05
23.	PCB 170	0,5	0,05
24.	PCB 177	0,5	0,05
25.	PCB 180	0,5	0,05
26.	PCB 183	0,5	0,05
27.	PCB 187	0,5	0,05
28.	PCB 189	0,5	0,05
29.	PCB 209	0,5	0,05

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD
Phụ lục 4: Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)
Appendix 4: Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

STT ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Name's compound***	**LOQ (µg/kg,L)**	**LOQ (ng/L)**
		Thực phẩm ***Food***	**Nước** *Water*
1.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	0,1	3,0
2.	Pefluorododecanoic acid (PFDoA)	0,1	3,0
3.	Pefluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	0,1	3,0
4.	Pefluorotridecanoic acid (PFTrDA)	0,1	3,0
5.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	0,1	3,0
6.	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	0,1	3,0
7.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	0,1	3,0
8.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	0,1	3,0
9.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	0,1	3,0
10.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	0,1	3,0
11.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	0,1	3,0
12.	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	0,1	3,0
13.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	0,1	3,0
14.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	0,1	3,0
15.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	0,1	3,0
16.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	0,1	3,0

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

Phụ lục 5: Tetracylines và các đồng phân epi của Tetracylines
Appendix 5: Tetracylines and Tetracylines's epimers

STT *No.*	Tên hoạt chất *Name's compound*	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
1.	Chlortetracycline (CTC)	15	50
2.	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	15	50
3.	Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi)	-[(a)]	-[(a)]
4.	Doxycycline (DC)	15	50
5.	Oxytetracycline (OTC)	15	50
6.	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	15	50
7.	Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi)	-[(a)]	-[(a)]
8.	Tetracycline (TC)	15	50
9.	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	15	50
10.	Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi)	-[(a)]	-[(a)]
11.	Metacycline	15	50
12	Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi)	-[(a)]	-[(a)]

-[(a)] Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were used to calculate the sum item.*

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD
Phụ lục 6: Danh mục kháng sinh
Appendix 6: Antibiotics

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Name's compound*	**LOQ (µg/kg,L)**	
		Thực phẩm *Food*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
1.	Clopidol	10	30
2.	Closantel	10	30
3.	Colchicine	3	30
4.	Dapsone	3	30
5.	Diclazuril	3	30
6.	Dimetridazole (DMZ)	3	30
7.	Ipronidazole (IPZ)	3	30
8.	Lasalocid	10	30
9.	Maduramicin	10	30
10.	Metronidazole (MNZ)	3	30
11.	Nicarbazine	10	30
12.	Nimorazole (INN)	3	30
13.	Nitrovin	10	30
14.	Ormetoprim	3	30
15.	Ronidazole (RNZ)	3	30
16.	Salinomycin	10	30
17.	Succinylsulfathiazole	3	30
18.	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	3	30
19.	Sulfaethoxypyridazine	3	30
20.	Sulfanilamide	3	30
21.	Sulfisoxazole	3	30
22.	Tinidazole	3	30

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

Phụ lục 7: Danh mục quinolone và fluoroquinolone
Appendix 7: Quinolone and fluoroquinolone

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Name's compound*	**LOQ (µg/kg,L)**		
		Thực phẩm *Food*	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** *Fish and fishery products*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
1.	Enrofloxacin	3	6	60
2.	Cinoxacin	6	6	60
3.	Ciprofloxacin	3	6	60
4.	Danofloxacin	3	6	60
5.	Difloxacin	3	6	60
6.	Enoxacin	6	6	60
7.	Flumequin	3	6	60
8.	Lormefloxacin	6	6	60
9.	Nalidixic acid	6	6	60
10.	Norfloxacin	6	6	60
11.	Ofloxacin	3	6	60
12.	Orbifloxacin	3	6	60
13.	Oxolinic acid	6	6	60
14.	Sarafloxacin	3	6	60

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

Phụ lục 8: Danh mục kích thích tăng trưởng
Appendix 8: Plant growth regulator

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Name's compound*	**LOQ (µg/kg)**
1.	β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA)	10
2.	1,3-diphenylurea (DPU)	10
3.	1-Naphthaleneacetic acid (NAA)	10
4.	2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA)	10
5.	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T)	10
6.	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	10
7.	2-Methyl-4-chloro henoxyacetic acid (MCPA)	10
8.	3,6-Dichloro-2-methoxybezoic acid (DICAMBA)	10
9.	3-Benzyladenine (3-BA)	10
10.	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	10
11.	6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP)	10
12.	6-Benzylaminopurine (6-BAP)	10
13.	Adenine (Ade)	10
14.	Acid gibberellic (GA3)	10
15.	Forchlorfenuron (CPPU)	10
16.	Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	10
17.	Indole-3-butyric acid (IBA)	10
18.	Indole-3-Propionic Acid (IPA)	10
19.	Kinetin (KIN)	10
20.	Methyl 1- naphthaleneacetate	10
21.	Thidiazuron (TDZ)	10
22.	Zeatin (ZEA)	10

KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HOÁ CHẤT
LABORATORY OF CHEMICAL RESIDUES AND CONTAMINATION IN FOOD

Phụ lục 9: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng LC-MS/MS
Appendix 9: ***Pesticide residues in water by LC-MS/MS***

STT ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Name's compound***	**LOQ (µg/L)**
1.	2,4-D	10,0
2.	2,4,5-T	10,0
3.	2,4-DB	10,0
4.	Aldicarb	1,0
5.	Chlorotoluron	1,0
6.	Dichlorprop	10,0
7.	Fenoprop	3,0
8.	Isoproturon	1,0
9.	MCPA	1,0
10.	Mecoprop	10,0
11.	Pendimethalin	1,0
12.	Propanil	1,0

Phụ lục 10: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng GC-MS/MS
Appendix 10: ***Pesticide residues in water by GC-MS/MS***

STT ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**LOQ (µg/L)**
1.	Lindane	0,02
2.	Aldrin	0,1
3.	Dieldrin	0,1
4.	Chlordan	0,1
5.	Carbofuran	1,0
6.	Heptachlor	1,0
7.	Heptachlorepoxide trans	1,0
8.	Permethrin	1,0
9.	Methoxychlor	1,0
10.	DDT và dẫn xuất (4,4-DDT; 2,4-DDT; 4,4-DDE; 2,4-DDE; 4,4-DDD; 2,4-DDD)	1,0
11.	Molinate	1,0
12.	Chlorpyrifos	1,0
13.	2,4,6-Trichlorophenol	1,0